

Tổng sản phẩm trong tỉnh năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh
	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	45.126.731	100,00	31.900.855
I. Các ngành kinh tế	41.090.925	91,06	28.982.382
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10.362.695	22,96	6.732.987
B. Công nghiệp khai khoáng	421.319	0,93	295.311
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.091.453	6,85	2.472.559
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.652.359	8,09	2.217.817
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	128.576	0,28	99.037
F. Xây dựng	7.376.423	16,35	5.649.768
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.439.836	9,84	2.952.312
H. Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	2.059.469	4,56	1.465.889
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	902.695	2,00	633.662
J. Thông tin và truyền thông	392.280	0,87	390.909
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.504.100	3,33	1.383.768
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.084.255	6,83	1.982.275
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	210.239	0,47	179.280
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	51.424	0,11	39.322
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc	1.315.560	2,92	1.051.885
P. Giáo dục và đào tạo	1.510.252	3,35	1.048.215
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	183.369	0,41	96.471
R. Nghệ thuật, vui chơi giải trí	55.319	0,12	43.414
S. Hoạt động dịch vụ khác	329.830	0,73	235.098
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	19.472	0,04	12.403
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-
II. Thuế sản phẩm	4.045.214	8,96	2.925.108
a. Thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	272.388	0,60	264.046
b. Thuế VAT và các loại thuế SP khác còn lại (thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế khoán...)	3.772.826	8,36	2.661.062
III. Trợ cấp sản phẩm (nếu có)	9.408	0,02	6.636

sánh 2010
Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
83,15
88,08
104,97
89,57
122,26
101,41
117,04
55,05
94,10
113,64
75,68
113,19
113,06
109,79
93,94
93,04
91,12
90,32
68,98
109,57
104,32
103,84
-
53,51
39,07
55,54
114,92

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tháng 11 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

	Thực hiện 10 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 11 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2016 (%)
TỔNG THU	9.583.887	658.702	10.242.589	71,42
I. Thu cân đối ngân sách nhà nước	9.505.191	651.422	10.156.613	72,58
1. Thu nội địa	3.879.687	512.916	4.392.603	62,81
Trong đó:				
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa,	2.118.806	312.937	2.431.743	53,27
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	365	2	367	-
Thuế thu nhập cá nhân	166.465	10.881	177.346	58,92
Lệ phí trước bạ	226.193	25.124	251.317	63,62
Thu phí, lệ phí	52.316	5.275	57.591	30,31
Các khoản thu về nhà, đất	847.751	107.864	955.615	102,10
2. Thu về dầu thô	-	-	-	-
3. Thu hải quan	1.660.616	125.460	1.786.076	25,52
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước	15.790	2.824	18.614	-
7. Thu chuyển nguồn	3.914.098	10.222	3.924.320	-
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	35.000	-	35.000	-
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	78.696	7.280	85.976	24,80

Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
72,64
72,81
78,98
100,52
-
97,17
101,88
5,45
80,01
-
37,95
-
-
-
108,54
-
56,78

508843

Chi ngân sách địa phương năm 2016

Tháng 11 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

	Thực hiện 10 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 11 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2016 (%)
Chi Ngân sách địa phương	14.115.216	1.593.163	15.708.379	90,94
A. Chi ngân sách Nhà nước	8.808.308	877.685	9.685.993	94,12
I. Chi đầu tư phát triển	3.255.026	303.123	3.558.149	125,26
II. Chi viện trợ	3.000	-	3.000	-
III. Chi trả lãi	-	-	-	-
IV Chi thường xuyên	5.550.282	573.222	6.123.504	82,21
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.159.063	224.960	2.384.023	72,55
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	397.743	42.733	440.476	92,97
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	581.380	28.873	610.253	93,21
Chi sự nghiệp kinh tế	459.628	66.220	525.848	88,90
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.457.427	164.008	1.621.435	101,74
Chi khác	495.041	46.428	541.469	63,79
V Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	1.340	1.340	100,00
B. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	5.180.056	715.032	5.895.088	152,79
C. Chi nộp ngân sách cấp trên	8.500	235	8.735	-
D. Chi chuyển nguồn	-	-	-	-
E. Chi khác	118.352	211	118.563	3,80

Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
86,79
83,78
69,61
-
-
94,94
97,99
92,67
95,33
84,73
96,10
91,24
-
92,10
-
-
86,12

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 201

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2016 (Tỷ đồng)
Tổng số	11.341,112	11.815,564
<i>Nông nghiệp</i>	9.332,437	9.978,085
- Trồng trọt	4.875,277	4.925,843
- Chăn nuôi	4.100,268	4.673,658
- Dịch vụ và các hoạt động khác	356,891	378,584
<i>Lâm nghiệp</i>	696,798	711,449
<i>Thủy sản</i>	1.311,877	1.126,031
- Nuôi trồng	576,886	579,049
- Khai thác	713,514	531,833
- Dịch vụ thủy sản khác	21,477	15,148

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
104,18
106,92
101,04
113,98
106,08
102,10
85,83
100,37
74,54
70,53

Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015	Ước tính năm 2016
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	553.688	565.955
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng		
1. Lúa	101.748	103.384
Diện tích (Ha)	101.748	103.384
Năng suất (Tạ/ha)	51,26	51,31
Sản lượng (Tấn)	521.513	530.416
<i>Lúa Đông xuân</i>		
Diện tích (Ha)	57.921	58.196
Năng suất (Tạ/ha)	54,03	56,48
Sản lượng (Tấn)	312.919	328.677
<i>Lúa Hè thu</i>		
Diện tích (Ha)	41.980	43.997
Năng suất (Tạ/ha)	48,57	45,45
Sản lượng (Tấn)	203.903	199.948
<i>Lúa Mùa</i>		
Diện tích (Ha)	1.847	1.191
Năng suất (Tạ/ha)	25,40	15,04
Sản lượng (Tấn)	4.691	1.791
2. Ngô và cây lương thực có hạt khác		
Diện tích ngô (Ha)	8.724	9.635
Năng suất (Tạ/ha)	36,88	36,89
Sản lượng (Tấn)	32.175	35.539
3. Diện tích cây lấy củ có chất bột		
- Cây khoai lang		
Diện tích khoai lang (Ha)	5.577	4.746
Năng suất (Tạ/ha)	61,89	64,52
Sản lượng (Tấn)	34.515	30.620

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015	Ước tính năm 2016
4. Cây Mía		
Diện tích (Ha)	136	156
Năng suất (Tạ/ha)	522,94	541,03
Sản lượng (Tấn)	7.112	8.440
6. Cây lấy sợi		
- Cói		
Diện tích (Ha)	100	100
Năng suất (Tạ/ha)	55,00	50,00
Sản lượng (Tấn)	550	500
7. Cây có hạt chứa dầu		
- Lạc		
Diện tích (Ha)	15.967	15.484
Năng suất (Tạ/ha)	23,12	24,79
Sản lượng (Tấn)	36.920	38.389
- Vừng		
Diện tích (Ha)	914	899
Năng suất (Tạ/ha)	4,87	4,75
Sản lượng (Tấn)	445	427
8. Rau, đậu, hoa, cây cảnh		
+ Rau các loại		
Diện tích (Ha)	10.055	10.710
Năng suất (Tạ/ha)	66,10	64,86
Sản lượng (Tấn)	66.465	69.467
+ Đậu các loại		
Diện tích (Ha)	8.355	8.150
Năng suất (Tạ/ha)	9,62	8,97
Sản lượng (Tấn)	8.038	7.311
+ Hoa, cây cảnh	63	79
9. Cây gia vị, dược liệu hàng năm		
+ Ớt cay		
Diện tích (Ha)	128	159
Năng suất (Tạ/ha)	68,44	51,64

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015	Ước tính năm 2016
Sản lượng (Tấn)	876	821

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
102,22
101,61
101,61
100,10
101,71
100,47
104,54
105,04
104,80
93,56
98,06
64,48
59,21
38,18
110,44
100,01
110,46
85,10
104,25
88,72

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
114,71
103,46
118,67
100,00
90,91
90,91
96,98
107,22
103,98
98,36
97,56
95,96
106,51
98,12
104,52
97,55
93,24
90,96
125,40
124,22
75,45

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
93,72

Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

Chỉ tiêu	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2015	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2016
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	341.063	358.969
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng		
Lúa đông xuân		
Diện tích (Ha)	57.921	58.196
Năng suất (Tạ/ha)	54,03	56,48
Sản lượng (Tấn)	312.919	328.677
Ngô		
Diện tích (Ha)	7.428	7.903
Năng suất (Tạ/ha)	37,89	38,33
Sản lượng (Tấn)	28.144	30.292
Khoai lang		
Diện tích (Ha)	4.100	3.984
Năng suất (Tạ/ha)	64,40	66,48
Sản lượng (Tấn)	26.404	26.487
Đậu tương		
Diện tích (Ha)	-	-
Năng suất (Tạ/ha)	-	-
Sản lượng (Tấn)	-	-
Lạc		
Diện tích (Ha)	15.302	14.844
Năng suất (Tạ/ha)	23,44	25,15
Sản lượng (Tấn)	35.869	37.339
Vùng		
Diện tích (Ha)	133	121

Chỉ tiêu	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2015	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2016
Năng suất (Tạ/ha)	7,59	8,10
Sản lượng (Tấn)	101	98
Rau các loại		
Diện tích (Ha)	7.361	8.022
Năng suất (Tạ/ha)	64,17	63,56
Sản lượng (Tấn)	47.239	50.985
Đậu các loại		
Diện tích (Ha)	581	559
Năng suất (Tạ/ha)	8,92	9,07
Sản lượng (Tấn)	518	507
Ớt cay		
Diện tích (Ha)	107	136
Năng suất (Tạ/ha)	72,06	52,79
Sản lượng (Tấn)	771	718

Vụ Đông Xuân năm 2016 so với vụ Đông Xuân năm 2015 (%)
105,25
100,47
104,54
105,04
106,39
101,16
107,63
97,17
103,24
100,31
-
-
-
97,01
107,31
104,10
90,98

Vụ Đông Xuân năm 2016 so với vụ Đông Xuân năm 2015 (%)
106,65
97,03
108,98
99,04
107,93
96,21
101,73
97,88
127,10
73,27
93,13

Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015	Ước tính năm 2016
1. Cây công nghiệp		
Chè		
Chè búp		
Diện tích (Ha)	883	937
Diện tích thu hoạch (Ha)	812	833
Năng suất (Tạ/ha)	76,51	70,37
Sản lượng (Tấn)	6.213	5.862
Chè hái lá		
Diện tích (Ha)	1.668	1.651
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.548	1.544
Năng suất (Tạ/ha)	104,03	101,99
Sản lượng (Tấn)	16.104	15.748
Cao su		
Diện tích (Ha)	10.279	10.141
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.818	1.768
Năng suất (Tạ/ha)	10,91	10,05
Sản lượng (Tấn)	1.984	1.776
Hồ tiêu		
Diện tích (Ha)	39	39
Diện tích thu hoạch (Ha)	28	28
Năng suất (Tạ/ha)	11,07	7,86
Sản lượng (Tấn)	31	22
Dừa		
Diện tích (Ha)	58	58
Diện tích thu hoạch (Ha)	41	44
Năng suất (Tạ/ha)	93,66	91,36
Sản lượng (Tấn)	384	402

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015	Ước tính năm 2016
2. Cây ăn quả		
Cam		
Diện tích (Ha)	3.387	4.140
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.735	1.903
Năng suất (Tạ/ha)	91,56	86,38
Sản lượng (Tấn)	15.885	16.438
Quýt		
Diện tích (Ha)	112	109
Diện tích thu hoạch (Ha)	83	82
Năng suất (Tạ/ha)	44,94	43,78
Sản lượng (Tấn)	373	359
Chanh		
Diện tích (Ha)	1.067	1.113
Diện tích thu hoạch (Ha)	804	826
Năng suất (Tạ/ha)	98,15	120,63
Sản lượng (Tấn)	7.891	9.964
Bưởi		
Diện tích (Ha)	1.723	1.947
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.091	1.223
Năng suất (Tạ/ha)	91,63	108,25
Sản lượng (Tấn)	9.997	13.239
Xoài		
Diện tích (Ha)	357	394
Diện tích thu hoạch (Ha)	254	266
Năng suất (Tạ/ha)	46,77	63,50
Sản lượng (Tấn)	1.188	1.689
Dứa		
Diện tích (Ha)	198	199
Diện tích thu hoạch (Ha)	166	163
Năng suất (Tạ/ha)	70,18	64,05

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015	Ước tính năm 2016
Sản lượng (Tấn)	1.165	1.044
Táo		
Diện tích (Ha)	38	35
Diện tích thu hoạch (Ha)	24	24
Năng suất (Tạ/ha)	43,33	42,50
Sản lượng (Tấn)	104	102
Hồng		
Diện tích (Ha)	211	200
Diện tích thu hoạch (Ha)	149	140
Năng suất (Tạ/ha)	58,79	69,71
Sản lượng (Tấn)	876	976
Nhãn		
Diện tích (Ha)	286	261
Diện tích thu hoạch (Ha)	200	186
Năng suất (Tạ/ha)	44,50	34,41
Sản lượng (Tấn)	890	640
Vải		
Diện tích (Ha)	231	214
Diện tích thu hoạch (Ha)	170	155
Năng suất (Tạ/ha)	45,88	43,94
Sản lượng (Tấn)	780	681
Cây ăn quả khác		
Diện tích (Ha)	246	254
Diện tích thu hoạch (Ha)	201	207
Năng suất (Tạ/ha)	71,64	68,50
Sản lượng (Tấn)	1.440	1.418

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
106,12
102,59
91,97
94,35
98,98
99,74
98,04
97,79
98,66
97,25
92,05
89,52
100,00
100,00
70,97
70,97
100,00
107,32
97,55
104,69

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
122,23
109,68
94,35
103,48
97,32
98,80
97,42
96,25
104,31
102,74
122,91
126,27
113,00
112,10
118,14
132,43
110,36
104,72
135,76
142,17
100,51
98,19
91,26

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
89,61
92,11
100,00
98,08
98,08
94,79
93,96
118,58
111,42
91,26
93,00
77,32
71,91
92,64
91,18
95,76
87,31
103,25
102,99
95,62
98,47

Kết quả chăn nuôi

(Tại thời điểm 01/10/2016)

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

	Kết quả điều tra năm 2015	Kết quả điều tra năm 2016
- Số lượng trâu (Nghìn con)	80,8	85,5
- Số lượng bò (Nghìn con)	192,7	223,2
- Số lượng hươu (Nghìn con)	40,5	40,9
- Số lượng lợn (Nghìn con)	473,8	483,1
- Số lượng gia cầm (Nghìn con)	7.224,9	8.167,2
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		
- Thịt trâu (Tấn)	4.431,0	4.553,3
- Thịt bò (Tấn)	8.675,0	12.196,4
- Thịt lợn (Tấn)	76.950,0	82.456,5
Sản lượng thịt gia cầm		
- Thịt gia cầm (Tấn)	14.404,2	16.610,7
- Trứng (Nghìn quả)	208.927,4	254.655,3

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
105,89
115,81
101,05
101,95
113,04
102,76
140,59
107,16
115,32
121,89

Kết quả sản xuất lâm nghiệp

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

	Thực hiện năm 2015	Ước tính năm 2016
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	6.201	6.399
Rừng sản xuất (Ha)	5.205	5.755
Rừng phòng hộ (Ha)	996	644
Rừng đặc dụng (Ha)	-	-
Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)	25.394	21.706
Diện tích rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh (Ha)	20.483	16.450
Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ (Ha)	200.207	222.877
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu		
Sản lượng gỗ khai thác (1000 M3)	263	268
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	913	792
Tre (1000 cây)	2.717	2.616
Giang (1000 cây)	3.117	2.937
Nứa hàng (1000 cây)	28.489	26.523
Song, mây (Tấn)	965	725
Nhựa thông (Tấn)	1.108	1.238
Lá cọ (1000 tàu)	10.750	8.945
Lá dong (1000 tàu)	29.007	25.454
Lá nón (1000 tàu)	16.302	15.832
Măng tươi (Tấn)	2.287	2.093
Mộc nhĩ (Tấn)	4,8	5
Mật ong rừng (Tấn)	17	20
Chổi rành (Tấn)	883	850

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
103,19
110,57
64,66
-
85,48
80,31
111,32
101,94
86,68
96,28
94,23
93,10
75,13
111,73
83,21
87,75
97,12
91,52
104,60
116,82
96,26

263351 268471

Sản lượng thủy sản

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015 (Tấn)	Ước tính năm 2016 (Tấn)
Sản lượng thủy sản	48.967	38.659
Cá	30.785	25.736
Tôm	4.453	4.504
Thủy sản khác	13.729	8.419
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	13.475	12.493
Cá	7.389	7.341
Tôm	3.701	3.682
Thủy sản khác	2.385	1.470
- Sản lượng thủy sản khai thác	35.492	26.166
Cá	23.396	18.395
Tôm	752	822
Thủy sản khác	11.344	6.949

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
78,95
83,60
101,15
61,32
92,71
99,35
99,49
61,64
73,72
78,62
109,31
61,26

Chỉ số sản xuất công nghiệp

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

Chỉ tiêu	Chỉ số năm 2015
Tổng số	137,15
B. Khai khoáng	102,22
07. Khai thác quặng kim loại	62,26
08. Khai thác khoáng khác	107,72
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,03
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	103,02
11. Sản xuất đồ uống	134,33
13. Dệt	134,79
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa...	93,19
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	52,62
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,93
24. Sản phẩm gang, sắt, thép	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	151,73
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,61
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	490,13
35. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	490,13
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114,85
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,75

38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	118,60

Đơn vị tính : %

Chỉ số năm 2016
119,71
87,01
104,07
83,01
125,44
61,11
104,40
126,57
91,49
1.026,97
64,50
100,69
19.945,80
107,38
107,77
100,03
100,03
117,30
110,76

128,35

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Ước tính năm 2016
Quặng Zircon và tinh booti Zicon	Tấn	1.992	2.073
Đá xây dựng khác	1000 m3	1.899	1.576
Tôm đông lạnh	Tấn	11	-
Mực đông lạnh	"	568	472
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	12.584	3.460
Thức ăn cho gia súc	"	23.104	27.868
Bia lon	1000 lít	58.000	60.554
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: Bông, đay, lanh, xơ, dừa, cói...	Tấn	4.130	5.227
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 tấn	338	309
Than cốc	Tấn	50.979	523.538
Dầu nhựa thông (đầu tall), đã hoặc chưa tinh chế	Tấn	2.199	1.419
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm)	Nghìn viên	306.458	308.567
Thép cuộn	Tấn	1.084	216.213
Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng	23.823	25.980
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	2.849	3.048
Tủ gỗ	"	953	1.051
Bàn gỗ các loại	"	1.109	1.191
Điện sản xuất	Triệu Kwh	4.218	3.779
Điện thương phẩm	"	827	828
Nước uống	1000 m3	11.177	12.379
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	31.786	40.798

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
104,07
83,01
-
83,04
27,50
120,62
104,40
126,57
91,49
1026,97
64,50
100,69
19.945,85
109,05
106,98
110,28
107,39
89,58
100,09
110,76
128,35

Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

Chỉ tiêu	Theo giá hiện hành		Theo giá so
	Ước tính kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo (Tỷ đồng)
Tổng số	23.975,993	100,00	18.392,231
Phân theo loại hình kinh tế			
Nhà nước	757,957	3,16	571,032
Ngoài Nhà nước	15.168,615	63,27	11.464,748
Khu vực đầu tư nước ngoài	8.049,421	33,57	6.356,451
Phân theo loại hình kinh tế			
Công trình nhà ở	6.449,638	26,90	4.860,358
Công trình nhà không ở	4.649,137	19,39	3.503,075
Công trình kỹ thuật dân dụng	10.082,859	42,05	7.922,896
Công trình xây dựng chuyên dụng	2.794,359	11,65	2.105,902

so sánh 2010
Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm trước (%)
55,10
68,68
80,20
34,83
91,35
58,36
46,07
43,36

Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

	Thực hiện năm 2015 (Triệu USD)	Ước tính năm 2016 (Triệu USD)
Tổng số	3.251,8	1.186,4
Phân theo ngành kinh tế		
Ngành nông nghiệp	-	-
Ngành công nghiệp	3237,2	1.177,0
Ngành xây dựng	-	-
Ngành thương mại	11,9	9,4
Ngành khách sạn, nhà hàng	2,7	-

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
36,48
-
36,36
-
79,26
-

Thực hiện vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

	Thực hiện năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2016 (Tỷ đồng)
A	(1)	(2)
Tổng số	88.306,386	42.670,985
A. Phân theo nguồn vốn		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	7.251,040	6.501,314
- Vốn ngân sách nhà nước	3.412,965	3.065,440
- Trái phiếu Chính phủ	1.822,192	1.712,065
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	609,685	525,593
+ <i>Vốn trong nước</i>	-	-
+ <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>	609,685	525,593
- Vốn vay từ các nguồn khác	409,051	530,679
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	442,376	592,601
- Vốn khác	554,771	74,936
Chia ra:		
1. Vốn trung ương quản lý	1.825,580	2.067,309
- Vốn ngân sách nhà nước	197,330	234,205
- Trái phiếu Chính phủ	820,842	834,330
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	321,365	299,047
+ <i>Vốn trong nước</i>	-	-
+ <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>	321,365	299,047
- Vốn vay từ các nguồn khác	176,723	276,283
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	165,483	385,610
- Vốn khác	143,837	37,834
2. Vốn địa phương quản lý	5.425,460	4.434,005
- Vốn ngân sách nhà nước	3.215,635	2.831,235
- Trái phiếu Chính phủ	1.001,350	877,735
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	288,320	226,546

A	(1)	(2)
+ <i>Vốn trong nước</i>	-	-
+ <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>	288,320	226,546
- Vốn vay từ các nguồn khác	232,328	254,396
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	276,893	206,991
- Vốn khác	410,934	37,102
II. Vốn ngoài nhà nước	11.736,217	11.099,709
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	4.698,580	3.733,870
- Vốn tự có	1.966,400	3.216,688
- Vốn khác	2.732,180	517,182
2. Vốn đầu tư của dân cư	7.037,637	7.365,839
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	69.319,129	25.069,962
1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI	11.742,487	284,802
- Bên Việt Nam	87,523	-
- Bên nước ngoài	11.654,964	284,802
2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI	57.576,642	24.785,160
- Bên Việt Nam	-	-
- Bên nước ngoài	57.576,642	24.785,160
B. Phân theo khoản mục đầu tư		
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	83.932,965	39.771,722
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	46.702,727	24.531,112
- Máy móc, thiết bị	34.018,911	13.433,804
- Khác	3.211,327	1.806,806
Trong đó:		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	765,046	754,170
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	15,856	5,400
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD CB	3.206,938	1.869,132
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	543,489	509,662

A	(1)	(2)
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	372,141	455,024
5. Vốn đầu tư khác	250,853	65,445

bàn

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
(3)
48,32
89,66
89,82
93,96
86,21
-
86,21
129,73
133,96
13,51
113,24
118,69
101,64
93,06
-
93,06
156,34
233,02
26,30
81,73
88,05
87,66
78,57

(3)
-
78,57
109,50
74,75
9,03
94,58
79,47
163,58
18,93
104,66
36,17
2,43
-
2,44
43,05
-
43,05
47,39
52,53
39,49
56,26
98,58
34,06
58,28
93,78

(3)
122,27
26,09

Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

Tháng 12 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

	Số dự án cấp phép mới tháng 11/2016 (Dự án)	Số dự án cấp phép mới tháng 12/2016 (Dự án)
TỔNG SỐ	-	-
Phân theo ngành kinh tế		
Ngành Công nghiệp	-	-
Ngành vận tải	-	-
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Đài Loan	-	-
Trung Quốc	-	-
Singapore	-	-

Lũy kế số dự án cấp phép mới từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Dự án)
8,00
7,00
1,00
-
6,00
1,00
1,00

**Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài
phép mới**

Tháng 12 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

	Số vốn tháng 11/2016 (Triệu USD)	Số vốn tháng 12/2016 (Triệu USD)
TỔNG SỐ	-	-
Phân theo ngành kinh tế		
Ngành Công nghiệp	-	-
Ngành vận tải	-	-
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Đài Loan	-	-
Trung Quốc	-	-
Singapore	-	-

được cấp

Lũy kế vốn từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Triệu USD)
154,1
60,2
94,0
-
58,7
1,5
94,0

Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2016 (Tỷ đồng)
Tổng số	31.197,8	29.672,3
Phân theo loại hình kinh tế		
Nhà nước	3.249,8	1.768,7
Ngoài Nhà nước	27.948,0	27.903,6
Tập thể	16,1	8,8
Tư nhân	9.656,7	9.224,4
Cá thể	18.275,2	18.670,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
Phân theo nhóm hàng		
Lương thực, thực phẩm	11.080,7	11.392,1
Hàng may mặc	1.946,3	2.024,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4.779,6	4.468,5
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	372,6	312,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.666,3	1.661,1
Ô tô các loại	809,5	822,6
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	1.864,5	1.763,6
Xăng, dầu các loại	4.191,2	2.968,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	656,4	578,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	915,1	743,3
Hàng hóa khác	2.255,4	2.344,2
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	660,2	592,6

Năm 2016 với năm 2015 (%)
95,11
54,43
99,84
54,64
95,52
102,16
-
102,81
104,01
93,49
83,79
99,69
101,62
94,59
70,83
88,18
81,23
103,94
89,76

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2016 (Tỷ đồng)
Tổng số	4.828,12	3.846,13
Phân theo loại hình kinh tế		
Nhà nước	85,03	28,82
Ngoài Nhà nước	4.713,60	3.801,80
Tập thể	5,03	0,94
Tư nhân	449,09	367,89
Cá thể	4.259,48	3.432,96
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	29,49	15,51
Phân theo ngành kinh tế		
Dịch vụ lưu trú và du lịch lữ hành	459,61	281,91
Dịch vụ ăn uống	4.368,51	3.564,22

Năm 2016 với năm 2015 (%)
79,66
33,90
80,66
18,76
81,92
80,60
52,60
61,34
81,59

Xuất khẩu hàng hóa

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

	Thực hiện năm 2015		Ước tính năm 2016		Năm 2015 năm 2015 (%)
	Lượng	Giá trị (Nghìn USD)	Lượng	Giá trị (Nghìn USD)	Lượng
Tổng giá trị	x	125.646,7	x	130.428,4	x
Mặt hàng chủ yếu					
Hàng thủy sản	x	3.808,3	x	2.279,9	
Chè (Tấn)	x	2.858,1	x	2.642,2	-
Sắn và các sản phẩm từ sắn (Tấn)	52.280	21.001,7	27.827	10.125,9	53,23
Than đá (Tấn)	16.686	4.016,9	90.949	19.415,9	545,06
Quặng và khoáng sản khác (Tấn)	59.182	2.553,6	41.690	2.632,5	70,44
Gỗ	x	54.439,5	x	51.418,6	-
Xơ, sợi dệt các loại	x	7.767,6	x	9.210,8	-
Hàng dệt may	x	5.528,9	x	1.672,7	-
<i>Trong tổng số: Dăm gỗ</i>	x	43.876,2	x	47.119,5	-

6 so với 6)
Giá trị
103,81
59,87
92,44
48,21
483,35
103,09
94,45
118,58
30,25
107,39

Nhập khẩu hàng hóa

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

	Thực hiện năm 2015		Ước tính năm 2016		Năm 2016 so với năm 2015
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng
Tổng giá trị (1000 USD)	x	2.119.679,6	x	826.160,6	-
Mặt hàng chủ yếu					
Hàng thủy sản	x	1.800,5	x	1.548,0	
Dược phẩm	x	846,1	x	914,2	-
Phân bón các loại (Tấn)	x	6.668,6	x	3.995,4	-
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	x	40.271,4	x	20.399,7	-
Bông các loại (Tấn)	3.383	5.277,0	7.611,8	8.455,1	-
Vải các loại	x	2.687,0	x	2.606,7	-
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	x	931,0	x	989,0	-
Máy móc thiết bị, DCPT khác	x	1.954.127,1	x	486.105,8	-

so với năm (%)
Giá trị
38,98
85,97
108,05
59,91
50,66
160,23
97,01
106,23
24,88

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 395/CTK-TH ngày 23/12/2016)

	Thực hiện năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2016 (Tỷ đồng)
Tổng số	4.126,66	4.421,82
Phân theo loại hình kinh tế		
Vận tải đường bộ	3.490,08	3.810,10
Vận tải đường thủy	6,02	7,50
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	630,56	604,22
Phân theo ngành kinh tế		
Nhà nước	451,34	471,07
Ngoài Nhà nước	3.574,57	3.901,52
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	100,75	49,23

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
107,15
109,17
124,72
95,82
104,37
109,15
48,87

Vận tải hành khách của địa phương

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /12/2016)

	Thực hiện năm 2015	Ước tính năm 2016
A. Vận chuyển hành khách - Nghìn hành khách	19.734,3	20.899,9
Phân theo ngành kinh tế		
Nhà nước	-	-
Ngoài Nhà nước	19.734,3	20.899,9
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-
Phân theo ngành vận tải		
Đường bộ	19.576,4	20.762,0
Đường sông	157,9	138,0
Đường biển	-	-
B. Luân chuyển hành khách -Triệu HK.km	3.374,8	3.647,1
Phân theo ngành kinh tế		
Nhà nước	-	-
Ngoài Nhà nước	3.374,8	3.647,1
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-
Phân theo ngành vận tải		
Đường bộ	3.374,4	3.646,8
Đường sông	0,4	0,3
Đường biển	-	-

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
105,91
-
105,91
-
106,06
87,37
-
108,07
-
108,07
-
108,07
82,75
-

Vận tải hàng hóa của địa phương

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /12/2016)

	Thực hiện năm 2015	Ước tính năm 2016
A. Vận chuyển hàng hóa - Nghìn tấn	26.889,3	30.472,5
Phân theo ngành kinh tế		
Nhà nước	-	-
Ngoài Nhà nước	26.889,3	30.472,5
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-
Phân theo ngành vận tải		
Đường bộ	26.648,6	30.225,2
Đường sông	240,7	247,3
Đường biển	-	-
B. Luân chuyển hàng hóa - Triệu tấn.km	662,2	755,5
Phân theo ngành kinh tế		
Nhà nước	-	-
Ngoài Nhà nước	662,2	755,5
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-
Phân theo ngành vận tải		
Đường bộ	653,6	746,5
Đường sông	8,6	9,0
Đường biển	-	-

Năm 2016 so với năm 2015 (%)
113,33
-
113,33
-
113,42
102,75
-
114,09
-
114,09
-
114,23
104,03
-

Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 12 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /12/2016)

	Chỉ số giá tháng 12/2016 so với: (%)			
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước
Chỉ số giá tiêu dùng chung	105,92	104,74	104,74	102,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,99	103,20	103,20	100,05
Trong đó: Lương thực	99,56	101,83	101,83	100,37
Thực phẩm	106,43	104,29	104,29	99,98
Ăn uống và ngoài gia đình	104,19	100,93	100,93	100,02
Đồ uống và thuốc lá	106,67	103,90	103,90	100,78
May mặc, giày dép và mũ nón	105,90	99,36	99,36	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,07	100,14	100,14	100,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,57	101,80	101,80	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế	188,45	191,03	191,03	156,83
Giao thông	84,02	97,20	97,20	99,13
Bưu chính viễn thông	99,19	98,86	98,86	100,00
Giáo dục	120,23	104,13	104,13	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch	117,70	100,28	100,28	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,08	103,22	103,22	99,94

Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
102,68
101,98
99,95
103,48
99,72
103,50
101,98
99,72
102,19
122,39
92,53
99,60
112,10
109,15
102,49

Hoạt động bưu chính viễn thông

Năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /12/2016,

Chỉ tiêu	Ước tính năm báo cáo
Số thuê bao điện thoại phát triển mới	114.376
Cố định	-
Di động	114.376
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo	1.117.043
Cố định	24.467
Di động	1.092.576
Số thuê bao internet phát triển mới	15.825
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo	68.785

)

Đơn vị tính: Máy

Năm báo cáo so với năm trước (%)
194,45
-
201,65
110,57
76,22
111,69
92,63
129,88

Lao động

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /12/2016)

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015 (Người)	Ước tính năm 2016 (Người)
1. Tổng số lao động được tạo việc làm trong năm	22.650	21.986
<i>Phân theo giới tính</i>		
Nam	12.455	10.773
Nữ	10.195	11.213
<i>Phân theo thành thị nông thôn</i>		
Thành thị	4.800	4.520
Nông thôn	17.850	17.466
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>		
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3.240	3.140
- Khai khoáng	296	275
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.925	1.758
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	200	146
- Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	120	122
- Xây dựng	9.867	9.700
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.596	2.465
- Vận tải kho bãi	1.124	1.185
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	362	316
- Thông tin và truyền thông	122	132
- Hoạt động Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	110	110
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	102	95
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	153	129
- Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.142	1.123
- Giáo dục và đào tạo	475	465

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015 (Người)	Ước tính năm 2016 (Người)
- y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	370	350
- Nghệ thuật vui chơi và giải trí	79	81
- Hoạt động dịch vụ khác	307	337
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và các dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	60	56
- Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-
2. Lực lượng lao động	745.270	755.200
<i>Phân theo giới tính</i>		
Nam	359.850	364.762
Nữ	385.420	390.438
<i>Phân theo thành thị nông thôn</i>		
Thành thị	144.300	146.500
Nông thôn	600.970	608.700
3. Số lao động đang làm việc	728.100	737.800
<i>Phân theo giới tính</i>		
Nam	351.559	355.243
Nữ	376.541	382.557
<i>Phân theo thành thị nông thôn</i>		
Thành thị	142.900	159.070
Nông thôn	585.200	578.730
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>		
Kinh tế Nhà nước	73.850	75.108
Kinh tế ngoài Nhà nước	646.950	655.166
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	7.300	7.526
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>		
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	401.515	394.080
- Khai khoáng	4.000	4.732
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	45.350	48.330
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.000	2.166

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015 (Người)	Ước tính năm 2016 (Người)
- Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.250	1.355
- Xây dựng	64.537	69.752
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	73.700	76.698
- Vận tải kho bãi	21.000	23.232
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14.200	15.608
- Thông tin và truyền thông	3.300	3.694
- Hoạt động Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.380	4.776
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.020	1.080
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.120	3.373
- Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	34.800	36.283
- Giáo dục và đào tạo	22.390	23.719
- y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8.530	8.980
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	800	862
- Hoạt động dịch vụ khác	14.861	15.972
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và các dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	2.862	3.108
- Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-

năm 2016 so với năm 2015 (%)
97,07
86,50
109,99
94,17
97,85
96,91
92,91
91,32
73,00
101,67
98,31
94,95
105,43
87,29
108,20
100,00
-
93,14
84,31
98,34
97,89

năm 2016 so với năm 2015 (%)
94,59
102,53
109,77
93,33
-
101,33
101,37
101,30
101,52
101,29
101,33
101,05
101,60
111,32
98,89
101,70
101,27
103,10
98,15
118,30
106,57
108,30

55,145584 53,412849

năm 2016 so với năm 2015 (%)
108,40
108,08
104,07
110,63
109,92
111,94
109,04
-
105,88
108,11
104,26
105,94
105,28
107,75
107,48
108,60
-